

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-PT

Ngày 07 - 9 - 2022

V/v L hôn, nuôi con chung, tranh  
chấp tài sản chung, huỷ giấy  
chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thu

*Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:**

Bà Mai Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 15/2022/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022 về L hôn, nuôi con chung, tranh chấp tài sản chung và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 119/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân TP NĐ, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 98/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Mai Thị Huyền D; sinh năm 1982; đăng ký hộ khẩu: Số nhà 24/1 L1, phường H1, TP NĐ, tỉnh Nam Định; tạm trú: số nhà 7/180 N1, phường L1, TP NĐ, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Viết H; sinh năm 1971; đăng ký hộ khẩu: Tổ 6 P, phường L1, TP NĐ, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: số nhà 13/57 tổ 6 đường Th1, phường L1, TP NĐ, Nam Định.

- *Người đại diện theo ủy quyền về việc chia tài sản của anh Bùi Viết H:* Chị Vũ Thị Kh; sinh năm 1982; nơi cư trú: Khu G, phường Q, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

- *Người có quyền lợi, Ng vụ L3 quan:*

1. Ủy ban nhân dân TP NĐ; địa chỉ: Số 10 đường Tr, phường B, TP NĐ, tỉnh Nam Định;

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Duy H; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP NĐ;

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trần Văn B1; chức vụ: Chuyên viên, Phòng Tài nguyên và Môi trường TP NĐ. Theo Giấy ủy quyền ngày 15-9-2021.

2. Anh Bùi Viết H2; sinh năm 1978 và chị Trần Thị Kh L; sinh năm 1980; nơi cư trú: Số nhà 15/57 đường Th1, phường L1, TP NĐ, tỉnh Nam Định.

3. Anh Nguyễn Quang K; sinh năm 1993 và chị Phạm T T; sinh năm 1995; nơi cư trú: Số nhà 17/57 đường Th1, phường L1, TP NĐ, tỉnh Nam Định.

4. Anh Nguyễn Văn Th; sinh năm 1987 và chị Lê Thị Huyền Tr; sinh năm 1987; nơi cư trú: Số nhà 19/57 đường Th1, phường L1, TP NĐ, tỉnh Nam Định.

5. Chị Bùi Thị H3; sinh năm 1975; nơi cư trú: Số nhà 21/57, tổ 6, đường Th1, phường L1, TP NĐ, tỉnh Nam Định.

*Người làm chứng:*

1. Ông Bùi Viết Đ; sinh năm 1946; nơi cư trú: Số 6/57 đường Th1, tổ 6, phường L1, TP NĐ, tỉnh Nam Định.

2. Bà Mai Thị Th2; sinh năm 1958 và ông Mai Khả C; sinh năm 1958; cùng cư trú: Xóm 3 xã Ng An, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn: Chị Mai Thị Huyền D; bị đơn anh Bùi Viết H; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Vũ Thị Kh và người có quyền lợi Ng vụ L3 quan chị Bùi Thị H3.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị D, chị Kh, anh H2, chị H3, ông Đ có mặt. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Tại đơn khởi kiện tranh chấp về hôn nhân và gia đình đề ngày 09-11-2020 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là chị Mai Thị Huyền D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Viết H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường L1, TP NĐ, tỉnh Nam Định ngày 14-01-2004. Sau kết hôn vợ chồng chung sống H3 phúc khoảng 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống không hòa hợp, bất đồng về kinh tế. Anh H chơi lô đề, cờ bạc dẫn đến nợ nần, không quan tâm và không có trách nhiệm đến vợ con nên vợ chồng đã xảy ra nhiều cãi vã. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên từ tháng 9 năm 2019 đến nay vợ chồng sống L thân và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không có khả năng khắc phục nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được L hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Bùi Viết Ng, sinh ngày 16-12-2004, giới tính Nam và Bùi Viết K, sinh ngày 13-6-2011, giới tính Nam. Hiện tại hai con đang ở cùng với chị. Chị đề nghị sau khi L hôn chị nuôi con Bùi Viết K, còn anh H trực tiếp nuôi con Bùi Viết Ng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung của vợ chồng: Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập tài sản là quyền sử dụng 204,2m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 47 (sau đây viết tắt là thửa số 23), tại địa chỉ tổ 9 P nay là tổ 6 P, phường L1, TP NĐ. Nguồn gốc thửa đất là do chị và anh H được bố mẹ anh H là ông Bùi Viết Đ và bà Trần Thị Sâm tặng cho và hiện tại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H và chị. Thửa đất trên đã được cấp lại năm 2015 có diện tích 199,2m<sup>2</sup> vì vợ chồng chị chuyển nhượng lại cho ông Đ và bà Sâm 5m<sup>2</sup>.

Về các tài sản trên đất: Trên thửa đất có xây dựng một nhà gạch cấp 4 diện tích xây dựng khoảng 65m<sup>2</sup> và 7 phòng trọ. Nguồn gốc của các tài sản trên đất là do vào năm 2006 ông Đ bố đẻ anh H có xây dựng phần móng nhà còn vợ chồng chị đóng góp vào phần hoàn thiện, riêng 7 phòng trọ là do vợ chồng chị xây dựng. Toàn bộ tài sản là nhà đất của vợ chồng do anh H đang quản lý và thu tiền thuê nhà trọ hàng tháng. Chị đề nghị được chia 50% diện tích thửa đất số 23 vì đây là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Đối với các tài sản trên đất chị không yêu cầu chia.

Đối với thửa đất số 265 tờ bản đồ số 14 (sau đây viết tắt thửa 265) có diện tích 35,1m<sup>2</sup> tại địa chỉ 24/1 L1, phường H1, TP NĐ, tỉnh Nam Định: Nguồn gốc thửa đất là vào năm 2018 bà Mai Thị Th2 và ông Mai Khả C (bố mẹ đẻ chị) đã bán đất ruộng tại xã Ng An, số tiền bán được là 970.000.000 đồng.

Sau đó, ông C, bà Th2 nhờ chị mua của bà Hoàng Thị Bé, diện tích khoảng 35m<sup>2</sup> tại địa chỉ 24/1 L1, phường H1 với giá 530.000.000 đồng. Sau khi, nhận chuyển nhượng, ông C và bà Th2 nhất trí để chị đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi làm thủ tục thì anh H cũng có văn bản từ chối quyền tài sản đối với thửa đất, do đó trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có mình chị mà không có tên anh H.

Đến khoảng năm 2020 chị đã chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979, địa chỉ 4/11/265 Trường Chinh, phường Quang Trung, TP NĐ với giá 630.000.000 đồng, chị T cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, chị không nhất trí với ý kiến của anh H yêu cầu chia số tiền từ việc chuyển nhượng về tài sản này.

Đối với số tiền tiết kiệm 200.000.000 đồng anh H yêu cầu chia, chị cũng không nhất trí vì thực tế không có khoản tiết kiệm 200.000.000 đồng như anh H yêu cầu, vì toàn bộ thu nhập của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân đã dùng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình.

2. Tại bản tự khai ngày 18-12-2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn

là anh Bùi Viết H trình bày:

Anh xác nhận việc chị D trình bày về điều kiện kết hôn và con chung là đúng anh không có ý kiến gì. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị D nghi ngờ anh quan hệ ngoại tình nên vợ chồng đã xảy ra xung đột, cãi vã không thể hòa giải. Từ cuối năm 2018 cho đến nay vợ chồng sống L thân. Trong thời gian L thân vợ chồng không quan tâm, chăm sóc đến nhau; chị D xin L hôn, quan điểm của anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ và không đồng ý L hôn với chị D.

Về con chung: Anh nhất trí yêu cầu của chị D, anh trực tiếp nuôi con Bùi Viết Ng, chị D nuôi con Bùi Viết K. Về cấp dưỡng: Vợ chồng tự thỏa Th và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng: Anh và người đại diện theo ủy quyền về chia tài sản là chị Vũ Thị Kh trình bày: Quyền sử dụng thửa đất số 23, diện tích 204,2m<sup>2</sup> (đã được cấp lại năm 2015 có diện tích 199,2m<sup>2</sup>) là do anh được bố đẻ là ông Bùi Viết Đ tặng cho riêng vào năm 2005. Đến năm 2006, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất có ghi tên anh là chủ hộ gia đình, còn ghi tên chị D là thủ tục hành chính, khi kê khai cấp giấy, ông Đ không cho con dâu. Khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản thân anh và ông Đ, bà Sâm đều biết có tên chị D trong giấy chứng nhận, nH do trình độ hiểu biết còn hạn chế nên không có ý kiến khiếu nại gì.

Về các tài sản trên đất của vợ chồng như chị D trình bày là đúng anh không có ý kiến gì.

Ngày 01-9-2021 anh có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 497854 ngày 05-6-2015 của UBND TP NĐ đối với thửa đất số 23 vì thửa đất số 23 có nguồn gốc là do anh được bố đẻ là ông Bùi Viết Đ tặng cho riêng vào năm 2005.

Khi kê khai đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất anh cũng không đề nghị cấp cho chung. Ý kiến xác nhận nguồn gốc đất của nguyên Chủ tịch UBND phường L1 năm 2006 có ghi rõ: “Đất ông Đ chia tách cho con là H diện tích 204,2m<sup>2</sup> đã qua tư pháp. Hiện trạng sử dụng ổn định đề nghị thành phố cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” khẳng định việc cấp giấy chứng nhận hoàn toàn do lỗi của cán bộ địa chính phường L1 và UBND TP NĐ, không phải do anh hay ông Đ. Anh cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 23 là không đúng đối tượng, nên đề nghị Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Ngoài ra, trong đơn phản tố, anh còn yêu cầu chia số tiền 850.000.000 đồng trong đó có 650.000.000 đồng là số tiền chị D chuyển nhượng căn nhà tại thửa đất số 265 diện tích 35,1m<sup>2</sup> tại địa chỉ 24/1 L1, phường H1, TP NĐ và số tiền 200.000.000 đồng mà vợ chồng tiết kiệm được.

Nguồn gốc số tiền nhận chuyển nhượng căn nhà là tiền thu được khi cho

thuê 15 phòng trọ tổng số là 500.000.000 đồng; số tiền chênh lệch do bán ruộng ở Nam Trục là 150.000.000 đồng và số tiền chi D lao động tại Nhật có được là 200.000.000 đồng. Chi D nhận chuyển nhượng của bà Hoàng Thị Bé vào ngày 31-7-2019 với giá 535.000.000 đồng; mọi giao dịch đều do chi D tiến hành nên anh không có tài liệu cung cấp. Tuy nhiên, khi chi D làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do không hiểu biết nên anh đã ký vào bản cam kết về tài sản, khẳng định nguồn gốc tài sản là do chi D tự bỏ tiền riêng để mua và anh không có bất cứ sự đóng góp nào đối với tài sản và cũng chưa được vợ chồng thỏa Th là tài sản chung. Vì vậy, khi thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận chỉ mang tên chi D.

Đến ngày 18-8-2020 chi D đã chuyển nhượng thửa đất trên cho chị Nguyễn Thị T với giá 650.000.000 đồng. Số tiền chuyển nhượng của thửa đất này, chi D đang quản lý và sử dụng. Sau đó, đến khoảng cuối năm 2020 chi D đã dùng số tiền 650.000.000 đồng là tiền bán căn nhà tại 24/1 L1 và số tiền dành dụm của vợ chồng có được khoảng 200.000.000 đồng, tổng cộng là 850.000.000 đồng để mua căn nhà tại địa chỉ 7/180 N1, tổ 5 phường L1 của ông L2, bà L3 địa chỉ số 61 Nguyễn Đức Th, TP NĐ, nH do anh không nhất trí ký văn bản từ chối về tài sản nên hiện tại thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chi D.

Quan điểm của anh và người đại diện theo ủy quyền về việc chia tài sản: Không nhất trí yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa 23. Yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 850.000.000 đồng theo tỷ lệ anh H 400.000.000 đồng và chi D 450.000.000 đồng vì chi D có công sức đóng góp nhiều hơn. Trong trường hợp chi D rút yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa 23, thì anh đồng ý cho chi D tiếp tục quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản nhà đất tại thửa đất mà chi D đã mua của ông L2 và bà L3 với giá 850.000.000 đồng.

Ngoài ra, chi D và anh H xác nhận vợ chồng còn có các tài sản sinh hoạt trong gia đình nH không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại bản tự khai ngày 06-10-2021 người đại diện theo ủy quyền lại của Ủy ban nhân dân TP NĐ là ông Trần Văn B1 trình bày:

Hiện tại chị Mai Thị Huyền D và anh Bùi Viết H đang sử dụng quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất của thửa đất số 23 (nay là địa chỉ 6/57 đường Th1, tổ 6 phường L1, TP NĐ, tỉnh Nam Định).

Về nguồn gốc thửa đất là của cụ Bùi Viết C1 có tên trên bản đồ địa chính xã L1 lập năm 1977 thuộc thửa số 12 tờ bản đồ số 3 diện tích 1500m<sup>2</sup> (trong đó đất thổ cư 196m<sup>2</sup>, đất vườn 860m<sup>2</sup>, ao 156m<sup>2</sup>, ruộng: 288m<sup>2</sup>). Năm 2003 ông Bùi Viết Đ làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế được tư pháp thành phố xác nhận.

Năm 2004 anh Bùi Viết H kết hôn với chị Mai Thị Huyền D. Vào tháng 7 năm 2005, ông Đ đã tặng cho anh Bùi Viết H 204,2m<sup>2</sup> đất ở vị trí phía Bắc giáp

ngõ, phía Đông giáp đất của ông Ch, phía Tây giáp ngõ đi chung, phía Nam giáp đất nhà anh H2 (con trai ông Đ). Giấy cho đất của ông Đ có chứng thực của ông Đỗ Tương Truyền - Trưởng phòng tư pháp TP NĐ.

Tại Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 20-11-2004 chủ sử dụng đất là anh Bùi Viết H có kê khai đồng sử dụng là chị Mai Thị Huyền D; đồng thời, tại Quyết định số 593/2006/QĐ-UBND ngày 19-4-2006 UBND TP NĐ phê duyệt phương án xử lý Ng vụ tài chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đợt 10 cho 122 hộ dân phường L1, TP NĐ, trong số 122 hộ dân thì anh Bùi Viết H và chị Mai Thị Huyền D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 23 diện tích 204,2m<sup>2</sup> đất ở; mục đích sử dụng lâu dài. Sau khi, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông Đ, các con của ông Đ và bà Sâm cũng như anh H đều biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H, chị D nH không có ý kiến cũng không khiếu nại gì với UBND TP NĐ.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân TP NĐ như sau: Quá trình kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 23 đối với anh Bùi Viết H và chị Mai Thị Huyền D cấp lần 1 ngày 19-4-2006 và lần 2 ngày 05-6-2015 là hoàn toàn đúng với qui định của pháp luật. Việc anh Bùi Viết H có đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 497854 ngày 05-6-2015 của Ủy ban nhân dân TP NĐ với lý do cấp không đúng đối tượng là không có cơ sở, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của anh H.

4. Tại bản tự khai ngày 20-01-2022 những người có quyền lợi Ng vụ L3 quan là anh Nguyễn Quang K và chị Phạm T T; anh Nguyễn Văn Th và chị Lê Thị Huyền Tr đều trình bày:

Không yêu cầu chị D và anh H phải trả lại phần diện tích mà chị D và anh H đã xây lẫn sang; khi chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của chị D và anh H; đề nghị Tòa án giải quyết chia quyền sử dụng đất của chị D và anh H theo giấy chứng nhận đã cấp; đồng thời, anh K và chị T; anh Th và chị Tr có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

5. Tại bản tự khai ngày 20-01-2022 những người có quyền lợi Ng vụ L3 quan là anh Bùi Viết H2 và chị Trần Thị Kh L trình bày:

Theo kết quả đo đạc thì phần công trình xây dựng của vợ chồng anh chị đã lẫn sang phần đất của vợ chồng anh H, chị D là 2,9m<sup>2</sup>. Nay chị D, anh H L hôn, chị D yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất thửa số 23. Do chị D và anh H không yêu cầu gì về phần đất mà vợ chồng anh chị đã lẫn sang, quan điểm của anh chị cũng nhất trí, đề nghị Tòa án chia theo giấy chứng nhận đã cấp cho chị D và anh H. Anh và chị không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

6. Tại bản tự khai ngày 07-4-2022 và biên bản lấy lời khai ngày 07-4-2022 người có quyền lợi Ng vụ L3 quan là chị Bùi Thị H3 trình bày:

Theo kết quả đo đạc thì phần công trình xây dựng của vợ chồng anh H đã

lần sang phần đất của chị là 3m<sup>2</sup>. Nay chị D, anh H L hôn, chị D yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất thửa số 23, chị H3 không yêu cầu gì và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ngày 18-4-2022 chị có đơn đề nghị trong trường hợp Tòa án bác đơn yêu cầu chia tài sản chung của chị D, thì phần diện tích chồng lấn chị tự thỏa Th giải quyết với anh H. Trường hợp Tòa án chia thửa đất 23 cho chị D thì chị đề nghị anh H, chị D phải trả lại phần diện tích lấn sang đất của chị là 3m<sup>2</sup>.

7. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ L3 quan đến chủ sử dụng đất của thửa đất số 20 tờ bản đồ số 47 tổ 6 L1.

Công văn số 354/CCHS-CNTP ngày 29-3-2022 ngày của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai TP ND thể hiện: Hiện tại thửa đất số 20 tờ bản đồ số 47 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; biên bản xác định ranh giới, mốc giới và hồ sơ kỹ thuật của thửa đất số 20, tờ bản đồ số 7 phường L1 mang tên ông Đào Thế Ch. Ngoài ra, theo sổ mục kê năm 2007 của UBND phường L1 thì chủ sử dụng đất của thửa đất số 20 là ông Đào Thế Ch nH không rõ địa chỉ, năm sinh của ông Ch. Vì vậy không có cơ sở để đưa chủ sử dụng đất của thửa đất số 20 tờ bản đồ số 47 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, Ng vụ L3 quan.

8. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 02-02-2021 và ngày 23-9-2021 người làm chứng là ông Bùi Viết Đ trình bày:

Nguồn gốc thửa đất tặng cho anh H là do ông được thừa kế riêng từ bố mẹ đẻ là cụ Bùi Viết C1 và cụ Phạm Thị Kiến. Tháng 7 năm 2005, ông đã để lại khoảng 120m<sup>2</sup> để làm ngõ đi chung, phần còn lại đã làm “Giấy cho quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở” cho các con trong đó có cho anh Bùi Viết H 204m<sup>2</sup> đất ở vị trí phía Bắc giáp ngõ, phía Đông giáp đất của ông Ch, phía Tây giáp ngõ đi chung, phía Nam giáp đất nhà anh H2. Mục đích là cho riêng anh H, không cho chị D. Giấy cho đất có chứng thực của ông Đỗ Tương Truyền - Trưởng phòng Tư pháp TP ND. Khi tặng cho thì chỉ có bên cho là ông ký, mà không có chữ ký của bà Trần Thị Sâm vì đây là tài sản riêng (do được thừa kế) từ bố đẻ là cụ C1 và cụ Kiến.

Cuối năm 2005 ông đã tiến hành các thủ tục, để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H và được UBND phường L1 hướng dẫn thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh H, chị D. Ông cũng là người ký thay anh H vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và đơn xin công nhận diện tích loại đất để cấp giấy chứng nhận. Anh H chỉ ký biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất. Sau khi hoàn tất các thủ tục, đến ngày 19-4-2006 vợ chồng anh H và chị D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 203838 với diện tích đất ở là 204,2m<sup>2</sup> mang tên anh Bùi Viết H và chị Mai Thị Huyền D.

Khi vợ chồng anh H và chị D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông cũng biết, giấy chứng nhận có cả tên chị D nH đều không có ý kiến gì và cũng không khiếu nại với UBND phường L1 vì khi đó vợ chồng anh H còn

hòa Th, ông không muốn vì lý do giấy tờ mà ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng anh H, chị D; việc vợ chồng ông đã cho anh H, thì anh H có toàn quyền sử dụng, định đoạt thửa đất trên. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, ông là người trực tiếp quản lý, giữ hộ vợ chồng anh H.

Về các công trình trên đất: Khi tặng cho anh H thì trên đất chưa xây dựng công trình gì. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, tháng 4 năm 2006, đến cuối năm 2006 vợ chồng ông, bỏ tiền ra xây dựng nhà cấp 4 lợp proximãng diện tích khoảng 40m<sup>2</sup> công trình phụ khép kín cho vợ chồng anh H chi phí khoảng 40.000.000 đồng; còn vợ chồng anh H không đóng góp gì. Tuy nhiên, phần đất còn lại vợ chồng anh H có xây 07 phòng trọ hết khoảng 30.000.000 đồng.

Đến năm 2015 do C tách thửa đất 23 của vợ chồng anh H diện tích 5m<sup>2</sup> để nhập vào thửa đất 128 của anh Bùi Viết H2, nên vợ chồng anh H, ông và bà Sâm có làm hợp đồng chuyển nhượng 5m<sup>2</sup> đất ngày 14-3-2015 để vào nhập thửa 128. Sau khi, tách thửa thì diện tích đất thửa số 23 của vợ chồng anh H chỉ còn 199,2m<sup>2</sup>; đến ngày 05-6-2015 vợ chồng anh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 199,2m<sup>2</sup> đất số BY 497854.

Quan điểm của ông quyền sử dụng đất thửa đất số 23 là tài sản mà ông tặng cho riêng anh H và không L3 quan đến chị D, nên chị D không có quyền yêu cầu chia. Đối với phần công trình trên đất mà vợ chồng ông xây dựng cho anh H thì ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vấn đề sức khỏe nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

9. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18-01-2021 và ngày 17-9-2021 người làm chứng là bà Mai Thị Th2 trình bày:

Ngày 22-8-2017 và ngày 08-5-2018 vợ chồng bà chuyển nhượng thửa số 1901/6 tờ bản đồ số 03 với diện tích 775m<sup>2</sup> và thửa số 1904/6 tờ bản đồ số 03 với diện tích 893,5m<sup>2</sup> đất LUC xã Ng An cho Công ty cổ phần công nghệ Điện Thông. Số tiền chuyển nhượng hai lần là 970.000.000 đồng.

Sau đó, vợ chồng bà đưa 530.000.000 đồng từ việc bán đất ruộng cho chị D, để mua căn nhà tại địa chỉ 24/1 L1, phường H1 diện tích khoảng 35m<sup>2</sup> của bà Hoàng Thị Bé; địa chỉ 118/549 Trường Chinh, phường H1, TP ND. Vợ chồng bà nhờ chị D là con gái đứng tên hộ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận thì anh H cũng có văn bản từ chối quyền tài sản đối với thửa đất, do đó trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có mình chị D.

Đến khoảng năm 2020 vợ chồng bà và chị D thống nhất chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị T; địa chỉ: 4/11/265 Trường Chinh, phường Quang Trung, TP ND với giá 630.000.000 đồng, chị T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do tiền mua căn nhà tại địa chỉ 24/1 L1, phường H1 là của vợ chồng bà không L3 quan gì đến vợ chồng anh H, nên bà không nhất trí với yêu cầu của anh H. Bà khẳng định hoàn toàn không có việc vợ chồng anh H, chị D nhờ vợ chồng

bà mua bán đất ruộng và có số tiền chênh lệch là 150.000.000 đồng. Vì công việc và sức khỏe nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

10. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18-01-2021 và ngày 17-9-2021 người làm chứng là ông Mai Khả C trình bày nhất trí với ý kiến của bà Mai Thị Th2.

11. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08-3-2022 người làm chứng là bà Nguyễn Thị L3 trình bày:

Chị Mai Thị Huyền D hiện tại đang thuê nhà của vợ chồng bà; tại địa chỉ số nhà 7/180 N1, phường L1, TP NĐ, tỉnh Nam Định. Việc thuê nhà giữa bà và chị D chỉ thực hiện hợp đồng thuê nhà bằng lời nói, thỏa Th giá thuê nhà là 1.500.000 đồng/tháng mà không lập thành văn bản. Giữa vợ chồng bà và chị D không có giao dịch mua bán nhà đất nào. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số nhà 7/180 N1 hiện tại vẫn mang tên bà và chồng bà là Đỗ Văn L2. Do vấn đề sức khỏe nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

12. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08-3-2022 người làm chứng là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Khoảng tháng 8 năm 2020 chị có nhận chuyển nhượng thửa đất số 265; địa chỉ thửa đất 118/549 Trường Chinh, phường H1 nay là 24/1 L1, phường H1 với giá 630.000.000 đồng của ông Mai Khả C và bà Mai Thị Th2, nH giao dịch thông qua chị Mai Thị Huyền D. Do ông C và bà Th2 là bố mẹ đẻ của chị D, nhờ chị D đứng tên hộ trên giấy chứng nhận nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bên chuyển nhượng là chị Mai Thị Huyền D. Chị khẳng định giá chuyển nhượng của căn nhà trên là 630.000.000 đồng. Hiện tại chị đã được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 142483 ngày 06-10-2020. Do công việc rất bận nên chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

13. Ủy ban nhân dân phường L1 cung cấp:

Chị Mai Thị Huyền D và anh Bùi Viết H có đăng ký kết hôn tại UBND phường L1, TP NĐ. Về mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh H: theo địa phương nắm được chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm về lối sống và kinh tế. Hiện tại vợ chồng đã L thân. Về con chung: chị D và anh H có hai con chung là: Bùi Viết Ng, sinh ngày 16-02-2004 và Bùi Viết K, sinh ngày 13-6-2011. Hiện nay, các con đang ở cùng với chị D.

Về tài sản chung của vợ chồng: Hiện tại chị D và anh H đang sử dụng quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất của thửa đất số 23 tại địa chỉ tổ 6 P, phường L1, TP NĐ. Về nguồn gốc thửa đất là do ông Bùi Viết Đ tặng cho anh Bùi Viết H, nH trong quá trình kê khai đơn đăng ký quyền sử dụng đất và quá trình lập phương án xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có kê khai đồng sử dụng là chị Mai Thị Huyền D. Sau đó anh H, chị D đã được UBND TP NĐ phê duyệt phương án xử lý Ng vụ tài chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 204,2m<sup>2</sup> đất ở mục đích sử dụng lâu dài.

Việc phường L1 tổ chức cho các hộ dân đăng ký kê khai để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì tất cả các hộ dân của phường đều biết về chủ trương kê khai đất này, mọi thủ tục đều tiến hành công khai và được niêm yết tại trụ sở UBND phường. Vợ chồng ông Đ, các con của ông Đ và bà Sâm cũng như anh H đều biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H, chị D NH không có ý kiến gì cũng không khiếu nại gì với UBND phường L1.

Đến năm 2015 do C tách thửa đất 123 của vợ chồng anh H với diện tích  $5m^2$  và nhập vào thửa đất 128 của anh Bùi Viết H2, nên vợ chồng anh H và vợ chồng ông Đ, bà Sâm có làm hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 14-3-2015 để hoàn tất thủ tục tách thửa 23 và nhập vào thửa 128. Sau khi, tiến hành tách thửa thì diện tích đất thửa số 23 của vợ chồng anh H chỉ còn  $199,2m^2$ . Sau đó, đến ngày 05-6-2015 thì vợ chồng anh H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 497854 với diện tích đất là  $199,2m^2$ .

Về điều kiện tách thửa: Đối với việc tách thửa thuộc khu vực phường L1. Căn cứ vào Quyết định số 14/2018/QĐ –UBND ngày 20-6-2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định thì diện tích tối thiểu để tách thửa đất thuộc khu vực Tổ 6 phường L1 là  $45m^2$  trong đó chiều rộng mặt tiền tối thiểu là 4,0m, chiều sâu tối thiểu so với chỉ giới xây dựng là 7,0m. Do đó, trong trường hợp anh H và chị D không thỏa Th được và có yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bằng hiện vật thì diện tích thửa đất số 23 của anh H và chị D đủ điều kiện để tách thửa theo Quyết định của UBND tỉnh Nam Định.

Quan điểm của địa phương: Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, địa phương đã hướng dẫn thủ tục và anh H, chị D đã được UBND TP NĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự và quy định của pháp luật. Nay chị D đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng, anh H có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 23, đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật đảm bảo quyền và lợi ích của anh H và chị D.

#### 14. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ như sau:

- Về diện tích đất thửa đất số 23, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp có diện tích đất ở là  $199,2 m^2$  (trong đó diện tích đang sử dụng là  $184m^2$ ; còn lại  $2,9m^2$  hiện tại thửa 30 đứng tên anh Bùi Viết H2 đang sử dụng;  $12,3m^2$  hiện trạng là ngõ đi). Diện tích theo hiện trạng đo đạc là  $194,5m^2$  trong đó diện tích nằm trong giấy chứng nhận số BY 497854 là  $184m^2$ , diện tích nằm ngoài cấp giấy chứng nhận BY 497854 là  $10,5m^2$ .

- Về tài sản gắn liền quyền sử dụng đất của thửa đất số 23: Hiện tại trên thửa đất xây dựng nhà gạch diện tích  $38,1m^2$  và hai dãy nhà trọ, trong đó dãy nhà trọ thứ nhất có diện tích xây dựng  $53,3m^2$  và dãy nhà trọ thứ hai có diện tích  $25,8m^2$ . Tổng diện tích xây dựng là  $117,2m^2$ .

+ Kết quả định giá tài sản như sau:

Về giá trị quyền sử dụng đất:  $01\text{m}^2$  đất tranh chấp trị giá là: 5.000.000 đồng;  
 $199,2\text{m}^2 \times 5.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 996.000.000 \text{ đồng}$ .

Giá trị tài sản trên đất là:  $117,2\text{m}^2 \times 2.096.000 \text{ đồng/m}^2 \times 40\% = 98.260.000 \text{ đồng}$ .

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 23 là 1.094.260.000 đồng.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 119/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân TP ND, tỉnh Nam Định đã quyết định. Căn cứ vào Điều 33, Điều 34, Điều 43, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 105, Điều 188 Luật đất đai năm 2013, Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ; Điều 34, khoản 2, 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về tài sản chung:

- Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Mai Thị Huyền D đối với tài sản trên thửa đất số 23 tờ bản đồ số 47 tổ 6 P, phường L1, TP ND.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Bùi Viết H đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 497854 ngày 05-6-2015 của UBND TP ND. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Bùi Viết H đối với số tiền 850.000.000 đồng.

- Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của thửa đất số 23 tờ bản đồ số 47 tại địa chỉ tổ 6 P, phường L1, TP ND như sau:

Chia cho anh Bùi Viết H diện tích  $149,4\text{m}^2$  có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp ngõ đi rộng 4,10m; Phía Nam giáp thửa đất số 24 có chiều dài 4m và giáp phần đất của chị D có chiều dài 11,67m; Phía Đông giáp thửa đất số 20 có chiều dài  $6,04\text{m} + 8,99\text{m} = 15,03\text{m}$ ; Phía Tây giáp ngõ đi chung có chiều dài  $0,65\text{m} + 12,16\text{m} + 4,79\text{m} = 17,6\text{m}$ . (được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,11,12,13,14)

Chia cho chị Mai Thị Huyền D diện tích  $49,8\text{m}^2$  có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp phần đất của anh Bùi Viết H chiều dài 11,67m; Phía Nam giáp các thửa 30 là 4,01m, giáp thửa 128 là 5,01m, giáp thửa 128A là 4,51m; Phía Đông giáp thửa 24 có chiều dài 4,21m; Phía Tây giáp ngõ đi có chiều dài  $0,29\text{m} + 4,43\text{m} = 4,72\text{m}$ . (được giới hạn bởi các điểm 4,5,6,7,8,9,10,11)

(Có sơ đồ kèm theo và là bộ phận không tách rời của bản án)

Anh H, chị D được quyền L3 hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử L hôn giữa chị D và anh H, giải quyết về nuôi con chung, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 01/2022/QĐ-SCBSBA ngày 02 tháng 6 năm 2022 đã quyết định: Sửa chữa, bổ sung bản án Hôn nhân và Gia đình số 119/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân TP ND, tỉnh Nam Định như sau: Tại dòng thứ 13 từ dưới lên tại Tr 20 của bản án đã ghi:...“ Anh Bùi Viết H còn phải nộp 23.300.000đồng...”. Nay sửa chữa bổ sung như sau:...“ Anh Bùi Viết H còn phải nộp 23.380.000đồng...”.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022 Tòa án TP ND nhận được đơn kháng cáo của anh Bùi Viết H ghi ngày 30 tháng 5 năm 2022 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022 anh H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, án phí và chi phí thẩm định. Đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu của bị đơn về chia tài sản chung, không giải quyết quyền và lợi ích của người L3 quan trọng bản án; phần án phí, chi phí thẩm định trong vụ án đề nghị tuyên huỷ và giải quyết lại để đảm bảo quyền, lợi ích của anh.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022 Tòa án TP ND nhận được đơn kháng cáo của chị Vũ Thị Kh là người đại diện theo uỷ quyền của anh Bùi Viết H với nội dung: Cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bị đơn. Cấp sơ thẩm xét xử không căn cứ vào quy định của pháp luật và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, buổi chiều xét xử ngày 20-5-2022 chị phải nhập viện có giấy tờ thủ tục giao nộp cho Tòa án nH bản án nhận định vắng mặt không có lý do; quá thời hạn không giao bản án cho chị để thực hiện quyền kháng cáo. Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ vụ án để huỷ bản án sơ thẩm số 119 ngày 22-5-2022 của Tòa án TP ND.

Ngày 06-6-2022 chị Mai Thị Huyền D kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung không nhất trí chia thửa đất 23 cho chị được quyền sử dụng là 49,8m<sup>2</sup> đề nghị cấp phúc thẩm chia cho chị được quyền sử dụng 95m<sup>2</sup> để bảo đảm sự công bằng cho chị và các con chị.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022 chị Bùi Thị H3 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không tổng đạt đầy đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật cho chị. Quá trình giải quyết vụ án chị có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, chị có mặt tại phiên toà vào buổi sáng còn buổi chiều đến phần hỏi, phần tranh luận, tuyên án chị không có mặt, chị đã xin phép Chủ toạ phiên toà trước khi mở phiên toà, cấp sơ thẩm tuyên chị có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày là trái quy định của pháp luật. Ngày 18-4-2022 chị đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết phần đất anh H, chị D lấn chiếm sang đất của chị nH cấp sơ thẩm không giải quyết; đề nghị Tòa án tỉnh Nam Định giải quyết xét xử lại bảo đảm quyền lợi ích cho chị.

Tại phiên phúc thẩm, chị D giữ nguyên đơn khởi kiện và giữ nguyên đơn kháng cáo, chị đề nghị chia tài sản chung cho chị theo tỷ lệ 50%, đề nghị Hội đồng

xét xử chấp nhận kháng cáo của chị và không chấp nhận kháng cáo của anh H và kháng cáo của chị Vũ Thị Kh, kháng cáo của bà Bùi Thị H3.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh H là chị Vũ Thị Kh trình bày: Giữ nguyên đơn kháng cáo của anh H; đối với kháng cáo của chị, chị có thay đổi kháng cáo là chị không kháng cáo về quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh H và không kháng cáo về con chung còn nội dung kháng cáo khác giữ nguyên. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định thửa đất 23 là tài sản riêng của anh H nên đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh H và chị D. Xác định số tiền 850 triệu đồng là tài sản chung đề nghị chia cho anh H 300 triệu đồng, chia cho chị D 550 triệu đồng; tính lại án phí chia tài sản; do thửa đất 23 là tài sản riêng của anh H nên anh H không phải nộp chi phí lệ phí thẩm định và định giá tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Chị Bùi Thị H3 giữ nguyên đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị.

Ông Đ trình bày: Thửa đất 23 ông được thừa kế của bố mẹ; ông chỉ tặng cho anh H thửa đất 23; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông đang quản lý.

Anh H2 trình bày: Anh là em trai của anh H, anh không muốn vợ chồng anh H phải ra toà, anh đề nghị Toà án giải quyết vụ án của anh H và chị D theo pháp luật

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối giải quyết vụ án, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H3 về việc tuyên quyền kháng cáo, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H3 về việc yêu cầu giải quyết 03m<sup>2</sup> đất anh H, chị D lấn sang phần đất của chị H3. Và không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh H, kháng cáo của chị Kh; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm về tuyên quyền kháng cáo của chị H3 còn các quyết định khác của bản án sơ thẩm giữ nguyên. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của anh Bùi Viết H, kháng cáo của chị Vũ Thị Kh, kháng cáo của chị Mai Thị Huyền D và kháng cáo của chị Bùi Thị H3 thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên toà, ông Trần Văn B1 là người đại diện theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân TP NĐ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 2 Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B1.

[2] Anh Nguyễn Quang K và chị Phạm Thuý Thuý; anh Nguyễn Văn Th và chị Lê Thị Huyền Tr đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên toà lần thứ hai đều vắng mặt tại phiên toà không có lý do; căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3] Anh H kháng cáo vắng mặt tại phiên toà, quá trình giải quyết vụ án anh H có văn bản uỷ quyền cho chị Vũ Thị Kh tham gia tố tụng giải quyết vụ án cho đến khi kết thúc vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[4] Xét kháng cáo của chị Kh cho rằng chiều ngày 20 tháng 5 năm 2022 chị phải nhập viện đã có đầy đủ giấy tờ nộp cho cấp sơ thẩm NH bản án ghi vắng mặt không có lý do:

[4.1] Xét thấy, căn cứ vào biên bản giao nhận tài liệu chứng cứ ngày 20 tháng 5 năm 2022 thể hiện vào 14 giờ 20 chị H3 đã nộp cho cấp sơ thẩm 01 bản phô tô phiếu khám bệnh vào viện (bút lục số 474); căn cứ khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận” do vậy cấp sơ thẩm xác định việc chị Kh vắng mặt không có lý do là có căn cứ.

[5] Về việc kháng cáo không tổng đạt bản án sơ thẩm số 119/2022/HNGĐ-ST ngày 20-5-2022 của Toà án TP ND cho chị Kh là người đại diện theo uỷ quyền của anh H về việc chia tài sản chung:

[5.1] Xét thấy, căn cứ khoản 2 Điều 269 BLTTDS quy định: “ Trong hạn 10 ngày, kể từ ngày tuyên án, Toà án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp”. Tại khoản 1 Điều 68 BLTTDS quy định: “ Đương sự trong vụ án dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, Ng vụ L3 quan”. Do vậy, cấp sơ thẩm không giao bản án sơ thẩm cho chị Kh là người đại diện theo uỷ quyền của anh H về việc chia tài sản chung là có căn cứ.

[6] Về thời hạn kháng cáo: Theo công văn số 206A/2022/CV-TA ngày 08-8-2022 của Toà án TP ND thể hiện đơn kháng cáo của anh H và đơn kháng cáo của chị Kh được gửi chung một phong bì thư, căn cứ vào dấu của dịch vụ bưu chính đóng ở phong bì thư thì Hội đồng xét xử xác định ngày 03-6-2022 là ngày anh H, chị Kh kháng cáo nên kháng cáo của anh H và chị Kh nằm trong hạn luật định.

[7] Xét kháng cáo của chị H3 về tuyên quyền kháng cáo: Căn cứ vào báo cáo số 206A/BC- TA ngày 08-8-2022 của Thẩm phán, Chủ toạ phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và Gia đình giữa anh H và chị D ngày 20-5-2022 thể hiện chị H3 có thông báo miệng cho Thẩm phán, Chủ toạ phiên toà về việc chị H3 nghi bị Covid 19 nên không tiếp tục tham dự phiên toà; xét thấy, việc chị H3 vắng mặt khi tuyên án có lý do chính đáng, căn cứ khoản 1 Điều 273 BLTTDS quy định thì thời hạn kháng cáo của chị H3 được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết nên kháng cáo của chị H3 về việc tuyên quyền kháng cáo được

chấp nhận.

[7.1] Ngày 31 tháng 5 năm 2022 chị H3 trực tiếp nhận bản án sơ thẩm số 119/2022/HNGĐ-ST ngày 20-5-2022 của Toà án TP NĐ; sau đó chị H3 đã gửi đơn kháng cáo qua dịch vụ bưu chính, căn cứ vào dấu của dịch vụ bưu chính đóng ở phong bì thì Hội đồng xét xử xác định ngày chị H3 kháng cáo là ngày 13-6-2022 nên đơn kháng cáo của chị H3 nằm trong hạn luật định.

[8] Xét kháng cáo tài sản:

[8.1] Đối với thửa đất 23: Xét thấy, năm 2004 anh H và chị D đăng ký kết hôn, ngày 21-7-2005 ông Đ có văn bản tặng cho anh H quyền sử dụng 204,2 m<sup>2</sup> đất tại thửa 23, nH trong quá trình kê khai thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 23 đã kê khai chủ sử dụng đất là anh H và chị D; năm 2006 anh H, chị D đã đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 23. Khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đ quản lý nH vợ chồng ông Đ, anh H đều biết nH không có ý kiến gì. Mặt khác, năm 2015 do C tách 05m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 23 của anh H, chị D để nhập vào thửa đất 128 đứng tên anh H2; nên ngày 14 tháng 3 năm 2015 anh H, chị D và ông Đ, bà Sâm ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 5m<sup>2</sup> đất thửa 23 để làm thủ tục nhập vào thửa 128. Sau khi, tách thửa thì diện tích đất thửa số 23 của vợ chồng anh H chỉ còn 199,2m<sup>2</sup> đến ngày 05-6-2015 anh H, chị D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 497854 với diện tích đất còn lại là 199,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 23. Như vậy, anh H sau khi nhận tặng cho quyền sử dụng đất của ông Đ thì anh H đã sáp nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng và cấp sơ thẩm xác định thửa 23 là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

[8.2] Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án chị D đều đề nghị Toà án giải quyết chia thửa đất 23 với lý do là tài sản chung của anh H, chị D trong thời kỳ hôn nhân, cấp sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết chia thửa đất 23 là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật, việc anh H kháng cáo đề nghị bác yêu cầu chia tài sản chung là không có căn cứ nên không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[8.3] Đối với khoản tiền 850 triệu đồng: Quá trình giải quyết vụ án anh H đều trình bày nguồn tiền 850 triệu là do bán căn nhà tại địa chỉ 24/1 L1, phường H1, TP NĐ là 650.000.000 đồng và số tiền vợ chồng tiết kiệm được là 200.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm đã ra thông báo yêu cầu anh H cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh nH anh H không xuất trình được tài liệu chứng cứ L3 quan đến yêu cầu phản tố về việc chia 850 triệu này. Căn cứ vào lời trình bày của ông Mai Khả C và lời khai của bà Mai Thị Th2 và căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông C thể hiện năm 2017 ông C, bà Th2 đã chuyển nhượng 775m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 1901/6 tờ bản đồ số 03 và năm 2018 ông C, bà Th2 đã chuyển nhượng 893,5m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 1904/6 tờ bản đồ số 03 đều có địa chỉ tại xã Ng An, huyện Nam Trực cho Công ty cổ phần phát triển công nghệ điện thông. Diện tích chuyển nhượng này thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông C và bà Th2.

[8.4] Số tiền sau khi bán đất ruộng tại xã Ng An; ông C và bà Th2 có đưa cho chị D 530.000.000 đồng nhờ chị D mua nhà đất tại thửa đất số 265 tờ bản đồ số 14 tại địa chỉ 24/1 L1, phường H1. Quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 265 anh H cũng đã có văn bản cam kết về tài sản xác nhận căn nhà tại địa chỉ 24/1 L1 là do chị D tự bỏ tiền riêng để mua và không có bất cứ sự đóng góp nào của anh H và anh H, chị D không có thỏa Th nào xác định thửa đất 265 là tài sản chung của vợ chồng. Ngày 28 tháng 10 năm 2019 chị D đã đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 265 tờ bản đồ 14 địa chỉ 118/549 đường Trường Chinh nay là 24/1 L1, phường H1 TP ND.

[8.5] Người làm chứng chị Nguyễn Thị T trình bày: Vào khoảng tháng 8 năm 2020 chị có tiến hành giao dịch nhận chuyển nhượng nhà đất với chị Mai Thị Huyền D với giá chuyển nhượng là 630.000.000 đồng; nguồn gốc tài sản là của bà Mai Thị Th2 và ông Mai Khả C nhờ chị D đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, số tiền chuyển nhượng thực tế là 630.000.000 đồng không phải là 650.000.000 đồng như anh H trình bày.

[8.6] Căn cứ vào Điều 33 và khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình xác định thửa đất và căn nhà tại địa chỉ 24/1 L1, phường H1 là tài sản riêng của chị D; do chị D được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân và chị D không nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, số tiền bán căn nhà tại địa chỉ 24/1 L1 cho chị Nguyễn Thị T là tài sản riêng của chị D theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[8.7] Đối với số tiền 200 triệu đồng anh H trình bày là khoản tiền chị D đi lao động tại Nhật Bản nH anh H không có tài liệu chứng cứ chứng minh, còn chị D không thừa nhận, việc anh H yêu cầu chia số tiền 850.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Hội đồng xét xử xét thấy:

[9.1] Về thẩm quyền ban hành Quyết định số 4297/QĐ-UBND ngày 05-6-2015 của Ủy ban nhân dân TP ND cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BY 497854 cho anh Bùi Viết H và chị Mai Thị Huyền D. Theo qui định tại Điều 105 Luật đất đai 2013 thì việc Ủy ban nhân dân TP ND ban hành Quyết định trên là đúng thẩm quyền.

[9.2] Về trình tự ban hành Quyết định số 4297/QĐ-UBND ngày 05-6-2015 của Ủy ban nhân dân TP ND cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BY 497854 cho anh Bùi Viết H và chị Mai Thị Huyền D. Quá trình kê khai và lập phương án xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu có kê khai đồng sử dụng là chị Mai Thị Huyền D.

[9.3] Tại Quyết định số 593/2006/QĐ-UBND ngày 19-4-2006 UBND TP

NĐ phê duyệt phương án xử lý Ng vụ tài chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đợt 10 cho 122 hộ dân phường L1 trong đó chủ sử dụng đất là anh Bùi Viết H và chị Mai Thị Huyền D, địa chỉ tổ 6 P, phường L1, TP NĐ, tỉnh Nam Định có số thứ tự 113 sử dụng thửa đất số 23 tờ bản đồ 47 diện tích cấp giấy chứng nhận 204,2m<sup>2</sup> đất ở mục đích sử dụng lâu dài. Việc đăng ký kê khai để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều được tiến hành công khai và được niêm yết tại trụ sở UBND phường L1. Vợ chồng ông Đ, các con của ông Đ và bà Sâm cũng như anh H đều biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H, chị D nH không có ý kiến, không khiếu nại với UBND phường L1.

[9.4] Ngày 14-3-2015 vợ chồng anh H và ông Đ và bà Sâm có lập hợp đồng chuyển nhượng với diện tích 5m<sup>2</sup> để nhập vào thửa đất 128 của anh Bùi Viết H2 và sau khi tiến hành chuyển nhượng thì diện tích đất của thửa số 23 chỉ còn 199,2m<sup>2</sup>; đến ngày 05-6-2015 thì vợ chồng anh H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 497854 với diện tích đất là 199,2m<sup>2</sup> theo Quyết định số 4297/QĐ-UBND ngày 05-6-2015 của UBND TP NĐ.

[9.5] Về nguồn gốc quyền sử dụng thửa đất số 23 tờ bản đồ số 47 do ông Bùi Viết Đ là bố đẻ anh Bùi Viết H tặng cho anh H; như phân tích trên thửa đất 23 là tài sản chung của anh H và chị D trong thời kỳ hôn nhân.

[9.6] Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông Đ, các con của ông Đ cũng như anh H đều biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H, chị D nH không có ý kiến gì và cũng không khiếu nại trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với UBND TP NĐ. Nên kháng cáo đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh H, chị D không chấp nhận.

[10] Xét kháng cáo của anh H về việc không giải quyết quyền lợi của người L3 quan trọng bản án và kháng cáo của chị H3 về việc ngày 18-4-2022 chị đã có đơn đề nghị giải quyết phần đất anh H, chị D lấn sang đất của chị nH cấp sơ thẩm không xem xét:

[10.1] Xét thấy, khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định anh H, chị D đã lấn sang thửa đất 128 tờ bản đồ số 47 đứng tên anh Nguyễn Quang K và chị Phạm Thuý Thuý diện tích 03m<sup>2</sup> và lấn sang thửa đất 128A tờ bản đồ số 47 đứng tên anh Nguyễn Văn Th và chị Lê Thị Huyền Tr diện tích là 03 m<sup>2</sup>. Quá trình giải quyết vụ án anh K và chị Thuý; anh Th và chị Tr đều không yêu cầu anh H, chị D trả lại diện tích đất đã lấn chiếm và đề nghị chia quyền sử dụng đất của anh H, chị D theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh H, chị D; còn anh H và chị D không có ý kiến gì nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[10.2] Đối với diện tích anh H, chị D lấn sang thửa 20 tờ bản đồ 47 mang tên ông Đào Thế Ch, quá trình thu thập chứng cứ cấp sơ thẩm không xác định được địa chỉ, năm sinh của ông Ch nên không đưa ông Ch tham gia tố tụng với tư

cách là người có quyền lợi Ng vụ L3 quan và không giải quyết việc anh H, chị D lần sang thửa 20 tờ bản đồ số 47 mang tên ông Đào Thế Ch là có căn cứ.

[10.3] Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ có căn cứ xác định anh Bùi Viết H2 và chị Trần Thị Kh L đã lần sang phần đất của anh H, chị D là 2,9m<sup>2</sup> nH anh H và chị D không yêu cầu gì đối với diện tích này, anh H2, chị L cũng nhất trí và đề nghị Toà án chia theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh H, chị D nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[10.4] Đối với diện tích 03m<sup>2</sup> anh H, chị D đã lần sang đất chị H3, tại biên bản lấy lời khai và bản tự khai ngày 07 tháng 4 năm 2022 chị H3 đều trình bày đối với diện tích đất 03m<sup>2</sup> anh H, chị D đã lần sang đất chị H3 nay anh H, chị D L hôn, chị H3 không có ý kiến gì. Tuy nhiên, ngày 18-4-2022 chị H3 có đơn đề nghị: Trong trường hợp Tòa án bác đơn yêu cầu chia tài sản chung của chị D thì phần diện tích chồng lần chị H3 tự thỏa Th giải quyết với anh H; trong trường hợp Tòa án chia thửa đất 23 cho chị D thì chị H3 đề nghị anh H, chị D phải trả lại phần diện tích chồng lần là 3m<sup>2</sup>. Xét thấy, yêu cầu của chị H3 đề nghị Toà án giải quyết việc anh H, chị D lần 03m<sup>2</sup> đất là yêu cầu độc lập và yêu cầu này đưa ra sau thời điểm mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nên cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự, Mục 7 phần IV Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07-4-2017 của Tòa án nhân dân tối cao, không chấp nhận yêu cầu của chị H3 đề giải quyết trong vụ án Hôn nhân và Gia đình với chị D và anh H. Chị H3 có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác là có căn cứ.

[11] Đối với kháng cáo của anh H đề nghị tuyên huỷ phần án phí, chi phí thẩm định và giải quyết lại để đảm bảo quyền, lợi ích của anh.

[11.1] Xét thấy, căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự quy định Ng vụ chịu án phí sơ thẩm; Điều 26 và khoản 5 Điều 27 quy định Ng vụ chịu án phí đối với vụ án Hôn nhân và Gia đình tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và căn cứ Điều 157 quy định Ng vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; Điều 165 BLTTDS quy định Ng vụ chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá; kháng cáo của anh H đề nghị huỷ phần án phí, chi phí thẩm định không được chấp nhận.

[12] Xét kháng cáo của chị D về việc cấp sơ thẩm chia cho chị được quyền sử dụng 49,8m<sup>2</sup> đất chưa phù hợp và tại phiên toà chị D đề nghị chia thửa đất 23 theo tỷ lệ 50%:

[12.1] Xét thấy, thửa đất 23 có nguồn gốc của ông Đ là bố đẻ anh H, cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nguồn gốc thửa đất 23 và công sức đóng góp của chị D đối với thửa đất; cấp sơ thẩm đã chia thửa đất 23 theo tỷ lệ anh H là 75% và chị D là 25% là phù hợp.

[12.2] Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích 199,2m<sup>2</sup> các đương sự đã xây công trình trên đất, để bảo đảm giá trị các công trình

và Th lợi cho việc thi hành bản án, cấp sơ thẩm đã chia cho chị D 49,8m<sup>2</sup> đất là phù hợp và cũng phù hợp với quy định về tách thửa theo Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 20-6-2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định nên kháng cáo của chị D yêu cầu chia cho chị được quyền sử dụng 95 m<sup>2</sup> đất tại thửa 23 không được chấp nhận.

[13] Đối với kháng cáo của chị Bùi Thị H3 về việc cấp sơ thẩm đã không tổng đạt đầy đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật:

[13.1] Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của chị D và thụ lý yêu cầu phản tố của anh H cấp sơ thẩm đã thông báo thụ lý vụ án cho những người tham gia tố tụng, quá trình thu thập tài liệu chứng cứ chị Bùi Thị H3 đã có bản tự khai; vào hồi 14 giờ 30 phút ngày 28 -3-2022 cấp sơ thẩm tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải thì ngày 11-3-2022 cấp sơ thẩm đã giao thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải cho chị H3 thông qua ông Bùi Thanh X là Tổ trưởng, tổ dân phố số 6, phường L1 và ông X cam kết giao tận tay cho chị H3; việc hoãn phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải vào ngày 28-3-2022 đã được cấp sơ thẩm giao cho chị H3 thông qua ông Bùi Thanh X là Tổ trưởng, tổ dân phố số 6, phường L1 và ông X cam kết giao tận tay cho chị H3. Cấp sơ thẩm tiếp tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải vào hồi 14 giờ 30 phút ngày 07 tháng 4 năm 2022; cùng ngày 07-4-2022 chị H3 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt với lý do chị đi làm xa và rất bận công việc không về được (bút lục số 254D). Sau đó, cấp sơ thẩm tiến hành mở phiên toà lần thứ nhất vào hồi 8h ngày 25-4-2022 và mở phiên toà lần thứ 2 vào hồi 8h ngày 20-5-2022; phiên toà lần 2 chị H3 có mặt nh không có mặt khi tuyên bản án; ngày 31-5-2022 cấp sơ thẩm đã giao bản án sơ thẩm cho chị H3. Như vậy, về cơ bản cấp sơ thẩm đã giao văn bản tố tụng cho chị H3 theo quy định của pháp luật.

[14] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh H, kháng cáo của chị Kh, kháng cáo của chị D; chấp nhận một phần kháng cáo của chị H3 về tuyên quyền kháng cáo, còn các quyết định khác giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[15] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh H, chị D không được chấp nhận nên anh H, chị D phải nộp án phí dân sự phúc thẩm; kháng cáo của chị H3 được chấp nhận một phần nên chị H3 vẫn phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[16] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Bùi Viết H, không chấp nhận kháng cáo của chị Vũ Thị Kh và không chấp nhận kháng cáo của chị Mai Thị Huyền D.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Bùi Thị H3. Sửa bản án sơ thẩm về tuyên quyền kháng cáo đối với chị H3 cụ thể là chị H3 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

3. Giữ nguyên các quyết định khác của bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 119/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân TP ND, tỉnh Nam Định và giữ nguyên Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 01/2022/QĐ-SCBSBA ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Toà án nhân dân TP ND, tỉnh Nam Định.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh H phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng nH được đối trừ với số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng tại biên lai số 0005351 ngày 17-6-2022 của Chi cục thi hành án dân sự TP ND. Anh H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Chị D phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng nH được đối trừ với số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng tại biên lai số 0005309 ngày 06-6-2022 của Chi cục thi hành án dân sự TP ND. Chị D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Chị H3 phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nH được đối trừ với số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng tại biên lai số 0005353 ngày 20-6-2022 của Chi cục thi hành án dân sự TP ND. Chị H3 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Th thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND TP Nam Định;
- Chi cục THADS TP Nam Định;
- Hồ sơ vụ án; Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Thu**

